

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Quản lý đất đai
Tên tiếng Anh : Land Management
Mã ngành : 7850103
Hình thức đào tạo : Chính quy tập trung

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2094/QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 7 năm 2025

của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Quản lý đất đai Mã ngành: 7850103

Tên tiếng Anh: Land Management

Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản lý đất đai trang bị cho người học có kiến thức, kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn, năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ năng sử dụng công nghệ địa tin học, năng lực số và trí tuệ nhân tạo để giải quyết các vấn đề thực tiễn ngành quản lý đất đai; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe; có tư duy đổi mới sáng tạo và khả năng làm việc độc lập thích ứng với sự thay đổi của ngành quản lý đất đai, quản lý tài nguyên và môi trường trong phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; có trách nhiệm nghề nghiệp, có ý thức học tập suốt đời và phục vụ cộng đồng trong hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

+ PO1: Nắm vững kiến thức chuyên môn nghiệp vụ và thực tiễn nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý đất đai;

+ PO2: Có tầm nhìn, tư duy phản biện, chủ động hợp tác và giải quyết các vấn đề của đơn vị, địa phương, quốc gia và toàn cầu.

+ PO3: Có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, tư duy khởi nghiệp và năng lực số

+ PO4: Có phẩm chất đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, tác phong làm việc chuyên nghiệp, hợp tác thân thiện và ý thức phục vụ cộng đồng.

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai có thể làm việc tại:

1) UBND cấp xã: Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng - Thủy nông - Môi trường

2) UBND tỉnh/ Thành phố TW, Sở Nông nghiệp và Môi trường

3) Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở NN&MT các tỉnh/TPTW: Văn phòng Đăng ký đất đai; Trung tâm phát triển Quỹ đất; Trung tâm Quy hoạch nông nghiệp, Ban Quản lý Dự án đầu tư...

4) Các công ty tư vấn trong lĩnh vực đo đạc, GIS, viễn thám, CSDL, quy hoạch, bất động sản, định giá, xây dựng, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, môi trường...

5) Giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia các trường đại học, cao đẳng, các Viện nghiên cứu thuộc các lĩnh vực đất đai, nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng và môi trường.

6) Các Cục, Viện, Trung tâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Cử nhân tốt nghiệp ngành Quản lý đất đai có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở các bậc học thạc sĩ và tiến sĩ thuộc các ngành và chuyên ngành sau: Quản lý đất đai; Quản lý tài nguyên và môi trường; Kỹ thuật Trắc địa bản đồ; Bản đồ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý.

3. CHUẨN ĐẦU RA

CHUẨN ĐẦU RA	CHỈ BÁO
1) PLO1: Vận dụng được kiến thức liên quan đến quản lý đất đai để cung cấp thông tin, dữ liệu cho quản lý nhà nước về đất đai và nhu cầu của xã hội.	PI 1.1: Xác định được kiến thức liên quan đến quản lý đất đai phục vụ thu thập thông tin, dữ liệu về đất đai
	PI 1.2: Vận dụng kiến thức liên quan đến quản lý đất đai cung cấp thông tin, dữ liệu cho quản lý nhà nước về đất đai và nhu cầu của xã hội.
2) PLO2: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng liên quan đến đánh giá, phân tích dữ liệu về đất đai để phục vụ ra quyết định.	PI 2.1: Xác định được kiến thức, kỹ năng liên quan đến đánh giá, phân tích dữ liệu về đất đai.
	PI 2.2: Thực hiện lập các báo cáo đánh giá, phân tích dữ liệu về đất đai phục vụ ra quyết định.
3) PLO3: Áp dụng được quy trình, thủ tục hành chính, khai thác dữ liệu và thông tin trong quản lý đất đai để thực hiện các công việc chuyên môn.	PI 3.1: Hiểu được các quy trình, thủ tục hành chính về quản lý đất đai, khai thác dữ liệu và thông tin về đất đai.
	PI 3.2: Thực hiện các thủ tục hành chính về quản lý đất đai tại các cơ quan quản lý nhà nước, các dịch vụ công tại các đơn vị sự nghiệp và tư vấn.
	PI 3.3: Thực hiện các công việc chuyên môn dựa trên hệ thống thông tin đất đai, trên nền tảng điện tử.
4) PLO4: Vận dụng kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm để giải quyết công việc trong lĩnh vực quản lý đất đai trong xu thế hội nhập toàn cầu.	PI 4.1: Xác định, lựa chọn được các phương pháp, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm phù hợp cho mỗi công việc cụ thể trong lĩnh vực quản lý đất đai
	PI 4.2: Vận dụng kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm để giải quyết những vấn đề cụ thể của quản lý nhà nước về đất đai.
	PI 4.3: Hiểu được các vấn đề toàn cầu gắn với quản lý đất đai.
5) PLO5: Sử dụng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết công	PI 5.1: Nhận diện được các vấn đề chưa phù hợp còn tồn tại trong quản lý đất đai.

CHUẨN ĐẦU RA	CHỈ BÁO
việc trong lĩnh vực quản lý đất đai.	<i>PI 5.2: Lập kế hoạch và triển khai giải quyết các vấn đề trong quản lý đất đai</i>
6) PLO6: Nhận diện cơ hội khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo từ việc khai thác các dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.	<i>PI 6.1: Nhận diện được bối cảnh ngành quản lý đất đai và các dịch vụ công.</i>
	<i>PI 6.2: Hình thành ý tưởng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo việc khai thác các dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.</i>
7) PLO7: Vận dụng năng lực tự học, năng lực số và học tập suốt đời để thích ứng và phát triển nghề nghiệp.	<i>PI 7.1: Thể hiện sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với quá trình học tập thông qua việc chủ động thu thập kiến thức, thông tin liên quan từ các nguồn khác nhau.</i>
	<i>PI 7.2: Có năng lực số để tìm kiếm thông tin và chuyển tải thông tin thành kiến thức để áp dụng vào giải quyết vấn đề..</i>
8) PLO8: Thể hiện trách nhiệm trong công việc và trung thực trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ.	<i>PI 8.1: Nhận diện những vấn đề đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp trong các hoạt động chuyên môn của lĩnh vực quản lý đất đai;</i>
	<i>PI 8.2: Đưa ra các nhận định, đánh giá chuyên môn trong lĩnh vực quản lý đất đai dựa trên bản chất của vấn đề đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cũng như ảnh hưởng của nó.</i>

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP TOÀN KHOÁ

4.1. Thời gian đào tạo: 4 năm

4.2. Khối lượng học tập toàn khoá: 135 tín chỉ (chưa bao gồm GDTC và GDQP-AN)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111
- Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	33
- Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	43
- Kiến thức bổ trợ	29
<i>Trong đó thực tập, thực tế</i>	<i>7</i>
- Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6
Tổng	135

5. CHUẨN ĐẦU VÀO

Đối tượng tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

6. PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Phương thức đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

6.2. Điều kiện tốt nghiệp (chuyên môn, môn điều kiện, chuẩn ngoại ngữ, tin học):

- *Chuyên môn*: Người học phải tích lũy đủ số học phần và khối lượng học tập theo chương trình đào tạo; có điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2,00 trở lên (theo thang điểm 4).

- *Đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*.

- *Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh*: Hoàn thành đầy đủ các học phần Giáo dục Thể chất và có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh theo quy định.

- *Chuẩn ngoại ngữ*: Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

- *Chuẩn công nghệ thông tin*: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

- *Yêu cầu về tư cách, đạo đức*: Tại thời điểm xét tốt nghiệp, người học không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

7.1. Phương pháp giảng dạy

TT	Chiến lược dạy học	Các phương pháp dạy học
1	Dạy học trực tiếp : Dạy học trực tiếp là quá trình giảng viên trực tiếp truyền đạt kiến thức và thông tin cơ bản cho người học, trong đó giảng viên đóng vai trò chủ động kiểm soát, hướng dẫn và triển khai các hoạt động giảng dạy. Qua việc trình bày, giải thích và hướng dẫn chi tiết, giảng viên giúp người học tiếp cận và hiểu rõ nội dung bài học. Chiến lược dạy học này hiệu quả trong việc cung cấp kiến thức hệ thống, hướng dẫn các kỹ năng mới và tạo nền tảng vững chắc cho người học để áp dụng vào công tác chuyên môn, từ đó phát triển các kỹ năng thực tiễn.	- Thuyết giảng/ Diễn giảng/ Thuyết trình - Giải thích, minh họa - Đàm thoại (Hỏi đáp) - Nêu vấn đề - Phương pháp mô phỏng - Hướng dẫn thực hành (Làm mẫu)
2	Dạy học gián tiếp : Dạy học gián tiếp là chiến lược giảng dạy, trong đó giảng viên tạo ra môi trường học tập để người học chủ động tiếp cận kiến thức mà không cần sự can thiệp trực tiếp. Phương pháp này khuyến khích người học tham gia tích cực vào quá trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề một cách độc lập. Thay vì giảng viên truyền đạt trực tiếp kiến thức, người học tự mình khám phá, nghiên cứu và áp dụng những kiến thức đã học. Chiến lược dạy này không chỉ giúp phát triển năng lực tự học và tự nghiên cứu, mà còn nâng cao ý thức và trách nhiệm cá nhân	- Học tập dựa trên tình huống - Học tập dựa trên vấn đề - Câu hỏi gợi mở - Bài tập - Thảo luận - Tranh luận - Dự án - Học tập trực tuyến

	của người học trong việc học tập và phát triển nghề nghiệp.	
3	Học tập trải nghiệm: Học tập trải nghiệm gồm 4 chu trình: Trải nghiệm cụ thể, trong đó người học tham gia vào các hoạt động thực tiễn như thảo luận nhóm, thực hành thí nghiệm hay đi thực tế; Chiêm nghiệm, khi người học suy ngẫm và phân tích các kết quả, hành vi, cảm xúc từ trải nghiệm; Hình thành khái niệm, khi người học rút ra bài học, lý thuyết từ quá trình chiêm nghiệm; và Thử nghiệm tích cực, khi người học áp dụng kiến thức vào tình huống mới để kiểm nghiệm và điều chỉnh. Học tập trải nghiệm không chỉ giúp phát triển kiến thức và kỹ năng mà còn nâng cao thái độ của người học.	- Học tập trải nghiệm - Thực tập - Thực tế - Mô phỏng - Thực hành - Thảo luận - Dự án
4	Dạy học tương tác: Dạy học tương tác là chiến lược giảng dạy trong đó người học không chỉ tiếp nhận kiến thức từ giảng viên mà còn tham gia tích cực vào các hoạt động thảo luận, đối thoại và hợp tác với bạn bè và giảng viên. Giảng viên tổ chức và điều phối quá trình học, tạo cơ hội cho người học tương tác và phản hồi liên tục. Chiến lược dạy học này giúp phát triển kỹ năng giao tiếp, hợp tác, tư duy phản biện, và giải quyết vấn đề, đồng thời nâng cao sự tự tin và chủ động của người học.	- Bài giảng tương tác - Bài tập nhóm - Thảo luận - Tranh luận/ Tranh biện - Thực hành - Thực tập - Thực tế - Dự án
5	Tự học: Tự học là một chiến lược học tập trong đó người học tự chủ trong việc xác định mục tiêu, xây dựng kế hoạch và kiểm soát quá trình học tập của mình với sự hỗ trợ tối thiểu từ giảng viên. Người học chủ động tìm kiếm nguồn tài liệu, thực hiện các nhiệm vụ học tập thông qua bài tập, dự án hoặc vấn đề mà giảng viên đề xuất. Tự học không chỉ giúp phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu mà còn thúc đẩy khả năng tự chủ, trách nhiệm cá nhân và khả năng giải quyết vấn đề độc lập của người học.	- Học tập trực tuyến - Bài tập ở nhà - Học tập tự định hướng - Thực hành - Thực tập - Thực tế - Dự án

7.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/07/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn và theo Quy chế kiểm tra đánh giá theo chuẩn đầu ra chương trình đào tạo hiện hành.

8. CÁC HỌC PHẦN VÀ QUAN HỆ VỚI CHUẨN ĐẦU RA (PLOs)

* **Ghi chú:** X: tham gia trực tiếp, Y: tham gia gián tiếp; L, M, H: mức độ đóng góp đối với PLO ; A: Học phần đánh giá (Assessment) đối với chỉ báo của PLO.

[illegible]

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số TC	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3			PLO4			PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2
35	2020732	Quản lý đất đai trong bối cảnh biến đổi khí hậu	4	Cơ sở khối ngành	2	Lựa chọn tự do				X,M										X,M				
36	2020740	Quản lý sản giao dịch và môi giới bất động sản	4	Chuyên ngành	2	Lựa chọn tự do				X,M										X,M				
37	2020741	Quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản	4	Chuyên ngành	2	Lựa chọn tự do				X,M										X,M				
38	1080215	Trắc địa công trình	4	Kiến thức bổ trợ	2	Lựa chọn tự do		Y,M	Y,M										X,L					
39	2020150	Lập trình căn bản trong quản lý đất đai	4	Kiến thức bổ trợ	2	Lựa chọn tự do		Y,M	Y,M										X,L					
40	2020752	Ứng dụng GIS trong quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị	4	Kiến thức bổ trợ	2	Lựa chọn tự do		Y,M	Y,M										X,L					
41	1150422	Khởi nghiệp	5	Giáo dục Đại cương	2	Bắt buộc												Y,M		X,M, A				
42	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	Giáo dục Đại cương	2	Bắt buộc															Y,L		X,L	
43	2020455	Pháp luật đất đai	5	Chuyên ngành	3	Bắt buộc				Y,H		X,M							X,L				X,L	
44	1080202	Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai	5	Chuyên ngành	3	Bắt buộc						X,M			Y,M				X,L					
45	2020738	Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	5	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		Y,H										X,M, A		X,M, A				
46	1080213	Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính	5	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc		X,H				Y,M								Y,M				
47	2020742	Dịch vụ công về đất đai	5	Chuyên ngành	2	Lựa chọn tự do	X,M		Y,M															
48	2020743	Điều tra cơ bản về đất đai	5	Chuyên ngành	2	Lựa chọn tự do	X,M		X,M															
49	2020754	Chuyên đổi số trong quản lý đất đai	5	Kiến thức bổ trợ	2	Lựa chọn tự do											X,M			X,M				
50	2020755	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý tài	5	Kiến thức bổ trợ	2	Lựa chọn tự do											X,M			X,M				

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số TC	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3			PLO4			PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2
		nguyên và môi trường																						
51	2020737	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	6	Chuyên ngành	2	Bắt buộc							X,M,A					Y,H		Y,H				
52	2020552	Quy hoạch sử dụng đất	6	Chuyên ngành	2	Bắt buộc				Y,H								X,M,A		Y,H				
53	1080193	Thực hành đo đạc địa chính	6	Chuyên ngành	2	Bắt buộc				X,M,A													X,M	
54	1080217	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	6	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc									X,M					Y,M				X,M,A
55	2020149	Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai	6	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc							Y,H		X,M,A			X,H,A					Y,M	
56	2020153	Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính	6	Kiến thức bổ trợ	1	Bắt buộc		X,H,A														Y,M		Y,H
57	2020751	Ứng dụng công nghệ UAV trong thành lập bản đồ chuyên đề	6	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc				Y,H										X,H,A		X,M,A		
58	2020750	Kỹ năng tư duy phân biện và làm việc nhóm	6	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc									X,H			X,H						
59	2020744	Quản lý địa giới đơn vị hành chính	6	Chuyên ngành	2	Lựa chọn tự do		Y,H										X,M						
60	2020745	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp bền vững	6	Chuyên ngành	2	Lựa chọn tự do		Y,H										X,M						
61	1080216	Hệ thống nông nghiệp và thủy nông	6	Chuyên ngành	2	Lựa chọn tự do		Y,H										X,M						
62	2020555	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	7	Chuyên ngành	2	Bắt buộc									Y,H							Y,H		X,M,A
63	2020736	Đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất	7	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		X,M,A				X,M,A						X,H,A						
64	2020127	Thị trường bất động sản	7	Chuyên ngành	2	Bắt buộc									X,H					X,H		Y,H		
65	2020739	Thực hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	7	Chuyên ngành	2	Bắt buộc				X,M,A			Y,H			X,H,A								X,H,A

ST T	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khởi kiến thức	Số TC	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3			PLO4			PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2
66	2020133	Thực hành xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	7	Chuyên ngành	2	Bắt buộc							X,H,A						X,H,A		X,H,A			
67	2020135	Quản lý quy hoạch xây dựng	7	Chuyên ngành	2	Bắt buộc						X,H					Y,H							
68	2020756	Thực tập chuyên đề 2: Quản lý nhà nước về đất đai	7	Kiến thức bổ trợ	1	Bắt buộc		X,H,A					X,H,A							Y,H			Y,H	
69	2020746	Thanh tra đất đai	7	Chuyên ngành	2	Lựa chọn tự do								Y,H			Y,H						X,M	
70	2020134	Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất	7	Chuyên ngành	2	Lựa chọn tự do								Y,H			Y,H						X,M	
71	2020747	Phong thủy học và địa lý ứng dụng	7	Chuyên ngành	2	Lựa chọn tự do								Y,H			Y,H				Y,M		X,M	
72	1050437	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý tài nguyên và môi trường	7	Kiến thức bổ trợ	2	Lựa chọn tự do				Y,H			X,M,A						X,H,A					
73	2020753	Ứng dụng Viễn thám trong nông nghiệp	7	Kiến thức bổ trợ	2	Lựa chọn tự do				Y,H			X,M,A						X,H,A					
74	1080221	Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường	7	Kiến thức bổ trợ	2	Lựa chọn tự do				Y,H			X,M,A						X,H,A					
75	2020155	Thực tập tốt nghiệp	8	Kiến thức bổ trợ	5	Bắt buộc				X,H,A			X,H,A								X,H,A		X,H,A	
76	2020156	Khóa luận tốt nghiệp	8	Tốt nghiệp	6	Bắt buộc		X,H,A		X,H,A					X,H,A		X,H,A				X,H,A		X,H,A	
77	2020556	Quy hoạch sử dụng đất theo hướng tích hợp	8	Tốt nghiệp	3	Bắt buộc									X,H,A		X,H,A						X,H,A	
78	1080224	Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai	8	Tốt nghiệp	3	Bắt buộc		X,H,A		X,H,A											X,H,A			

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/	Khác	Giờ tự học	Mã HP học trước	Ghi chú
					LT	BT	TL	TH	(TT, ĐA, BTL)			
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24								
Phần bắt buộc												
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13								
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10			85		BB Chung
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	27		6			57		BB Chung
3	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			57	1130046	BB Chung
4	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			57		BB Chung
5	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			57		BB Chung
6	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			57	1130045	BB Chung
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				11								
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	1	4			26		21		Đk1
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	2	1	4			26		21	1120172	Đk1
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	3	1	4			26		21	1120173	Đk1
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	1	4			26		21		Đk2
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	2	1	4			26		21	1120175	Đk2
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	3	1	4			26		21	1120176	Đk2
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	1	4			26		21		Đk3
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	2	1	4			26		21	1120178	Đk3
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	3	1	4			26		21	1120179	Đk3
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	1	4			26		21		Đk4
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	2	1	4			26		21	1120181	Đk4
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	3	1	4			26		21	1120182	Đk4
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	1	4			26		21		Đk5
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	2	1	4			26		21	1120184	Đk5
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	3	1	4			26		21	1120185	Đk5
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	1	4			26		21		Đk6
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120187	Đk6
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120188	Đk6
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	1	4			26		21		Đk7
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	2	1	4			26		21	1120190	Đk7
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	3	1	4			26		21	1120191	Đk7
28	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1)	1	1	4			26		21		Đk8
29	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2)	2	1	4			26		21	1120239	Đk8
30	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 3)	3	1	4			26		21	1120240	Đk8
31	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)	4	3	37		16			82		BB Chung

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Ghi chú
					LT	BT	TL					
32	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)	4	2	22		16			52		BB Chung
33	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)	4	2	14			32		44		BB Chung
34	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)	4	2	4			52		34	1120170	BB Chung
I.3. Ngoại ngữ				7								
35	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	45					90		BB Chung
36	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	60					120	1090061	BB Chung
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4	4							BB Chung
37	1150422	Khởi nghiệp	5	2	25		10			55		BB Chung
38	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		48		BB Chung
Phần tự chọn												
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				111								
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				33								
II.1.1. Phần bắt buộc				29	20							
39	1010479	Thống kê toán học	1	2	30					60		BB Chung
40	2020626	Hóa học đất	1	2	24	6				60		BB Chung
41	2020627	Khoa học Trái Đất	1	2	25		10			55		BB Chung
42	1050240	Tin học sơ sở	1	3	30			30		75		BB Chung
43	2020628	Bản đồ đại cương	2	2	25	5				60		BB Chung
44	2020636	Trắc địa cơ sở	2	3	30			30		75		BB Chung
45	2020121	Cơ sở thổ nhưỡng	2	2	25		10			55		BB Chung
46	2020549	Địa lý Việt Nam	2	2	25		10			55		BB Chung
47	2020728	Cơ sở viễn thám	3	2	21			18		51		BB Chung
48	2020729	Hệ thống thông tin địa lý	3	2	21			18		51		BB Chung
49	1080199	Quản lý nhà nước về đất đai	3	3	40		10			85		BB Chung
50	2020553	Đánh giá tác động môi trường	4	2	20	5	10			55	2020733	BB Chung
51	2020730	Phương pháp nghiên cứu khoa học lĩnh vực tài nguyên và môi trường	4	2	20		10	10		50		BB Chung
II.1.2. Phần tự chọn (4/14)				4								
52	1080279	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	3	2	25		10			55		TC chung
53	2020629	Địa lý văn hóa Việt Nam	2	2	25		10			55		TC chung
54	2020731	Quy hoạch cảnh quan	3	2	25		10			55		TC chung
55	1080194	Cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên	2	2	25		10			55		TC chung
56	1130370	Quản lý tổ chức hành chính nhà nước	2	2	25		10			55		TC chung
57	2020732	Quản lý đất đai trong bối cảnh biến đổi khí hậu	4	2	25		10			55		TC chung
58	2020733	Quản lý tài nguyên và môi trường	3	2	25		10			55		TC chung
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				43								
II.2.1. Phần bắt buộc				35								
59	2020128	Đánh giá đất	4	2	20			20		50		BB Chung
60	2020124	Bản đồ địa chính	3	2	25		10			55		BB Chung
61	2020734	Phương pháp xử lý số liệu đo đạc	3	2	20	10				60		BB chung
62	2020455	Pháp luật đất đai	5	3	35		10			75	1080199	BB Chung
63	2020735	Khảo sát, đo đạc địa hình	3	2	25			10		55		BB Chung
64	1080193	Thực hành đo đạc địa chính	6	2	0			60		30		BB chung
65	2020736	Đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất	7	3	30		10	20		75	2020552 2020135	BB Chung

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Ghi chú
					LT	BT	TL					
66	2020737	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	6	2	21			18		51		BB Chung
67	2020738	Thông kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	5	2	21			18		51		BB Chung
68	2020552	Quy hoạch sử dụng đất	6	2	25		10			55	2020738	BB Chung
69	2020739	Thực hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	7	2				60		30	2020552	BB Chung
70	1080202	Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai	5	3	40		10			85	1080199	BB Chung
71	2020555	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	7	2	25		10			55	2020738	BB Chung
72	2020135	Quản lý quy hoạch xây dựng	7	2	25		10			55	1080199	BB Chung
73	2020127	Thị trường bất động sản	7	2	25		10			55	1080202	BB Chung
74	2020133	Thực hành xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	7	2	0			60		30	2020737	BB Chung
II.2.2. Phần tự chọn (8/20)				8								
75	2020740	Quản lý sân giao dịch và môi giới bất động sản	4	2	25		10			55	1080199	TC chung
76	2020741	Quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản	4	2							1080199	TC chung
77	2020742	Dịch vụ công về đất đai	5	2	25		10			55	1080199	TC chung
78	2020743	Điều tra cơ bản về đất đai	5	2	25			10		55	1080199	TC chung
79	2020744	Quản lý địa giới đơn vị hành chính	6	2	25		10			55	1080199	TC chung
80	2020745	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp bền vững	6	2	25		10			55	2020128	TC chung
81	1080216	Hệ thống nông nghiệp và thủy nông	6	2	25		10			55	2020128	TC chung
82	2020746	Thanh tra đất đai	7	2	25		10			55	1080199	TC chung
83	2020134	Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất	7	2	25		10			55	1080194	TC chung
84	2020747	Phong thủy học và địa lý ứng dụng	7	2	20		10	10		50	2020552	TC chung
II.3. Kiến thức bổ trợ				29								
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				22								
Các học phần bắt buộc				16	18							
85	1090004	Tiếng Anh chuyên ngành	4	2	30					60		BB Chung
86	2020748	Ứng dụng công nghệ thông tin trong thành lập bản đồ	4	2	21			18		51	2020124	BB chung
87	1080213	Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính	5	2	25			10		55	2020124	BB chung
88	2020749	Thực hành viễn thám và GIS ứng dụng	4	2	0			60		30	2020728	BB Chung
89	1080217	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	6	2	25		10			55	1080199	BB Chung
90	2020750	Kỹ năng tư duy phân biện và làm việc nhóm	6	2	25			10		55		BB Chung
91	2020751	Ứng dụng công nghệ UAV trong thành lập bản đồ chuyên đề	6	2	21			18		51	2020124	BB Chung
92	2020149	Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai	6	2	20			20		50	1080199	BB chung
Các học phần tự chọn (6/14)				6								
93	1080221	Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường	7	2	25			10		55	2020150	TC chung
94	2020150	Lập trình căn bản trong quản lý đất đai	4	2	20			20		50	1050240	TC chung
95	2020752	Ứng dụng GIS trong quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị	4	2	20			20		50	2020729	TC chung

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Ghi chú
					LT	BT	TL					
96	1050437	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý tài nguyên và môi trường	7	2	21			18		51		TC chung
97	2020753	Ứng dụng viễn thám trong nông nghiệp	7	2	20			20		50	2020728	TC chung
98	1080215	Trắc địa công trình	4	2	30					60		TC chung
99	2020754	Chuyển đổi số trong quản lý đất đai	5	2	25		10			55		TC chung
100	2020755	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý tài nguyên và môi trường	5	2	25			10		55		TC chung
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				7								
101	2020153	Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính	6	1					x			BB chung
102	2020756	Thực tập chuyên đề 2: Quản lý nhà nước về đất đai	7	1					x			BB Chung
103	2020155	Thực tập tốt nghiệp	8	5					x			BB Chung
II.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế				6								
104	2020156	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								BB chung
		Học phần thay thế KLTN		6								
105	2020556	Quy hoạch sử dụng đất theo hướng tích hợp	8	3	40		10			85		TC bắt buộc
106	1080224	Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai	8	3	40			10		85		TC bắt buộc
Tổng cộng				135								

10. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,K L ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10			85		GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			57	1130045	GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
3	1090061	Tiếng Anh 1	3	45					90		Ngoại ngữ	BB Chung
4	1010479	Thống kê toán học	2	30					60		Toán - Thống kê	BB Chung
5	2020626	Hóa học đất	2	24	6				60		KHTN	BB Chung
6	2020627	Khoa học Trái Đất	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
7	1050240	Tin học sơ sở	3	30			30		75		CNTT	BB Chung
Tổng số:			17									

Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,K L ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			17									
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	27		6			57		GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
2	1090166	Tiếng Anh 2	4	60					120	1090061	Ngoại ngữ	BB Chung
3	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		48		KHXT&NV	BB Chung
4	2020628	Bản đồ đại cương	2	25	5				60		KHTN	BB Chung
5	2020636	Trắc địa cơ sở	3	30			30		75		KHTN	BB Chung
6	2020121	Cơ sở thổ nhưỡng	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
7	2020549	Địa lý Việt Nam	2	25		10			55		KHTN	BB Chung

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,K L ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần tự chọn: Chọn 2/4 tín chỉ			2									
8	2020629	Địa lý văn hóa Việt Nam	2	25		10			55		KHTN	TC chung
9	1080194	Cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên	2	25		10			55		KHTN	TC chung
10	1130370	Quản lý tổ chức hành chính nhà nước	2	25		10			55		GDCT - Luật - QLNN	TC chung
Tổng số:			19									

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,K L ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			15									
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			57		GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
2	2020728	Cơ sở viễn thám	2	21			18		51		KHTN	BB Chung
3	2020729	Hệ thống thông tin địa lý	2	21			18		51		KHTN	BB Chung
4	1080199	Quản lý nhà nước về đất đai	3	40		10			85		KHTN	BB Chung
5	2020124	Bản đồ địa chính	2	25		10			55		KHTN	BB Chung
6	2020734	Phương pháp xử lý số liệu đo đạc	2	20	10				60		KHTN	BB chung
7	2020735	Khảo sát, đo đạc địa hình	2	25			10		55		KHTN	BB Chung
Các học phần tự chọn: Chọn 2/6 tín chỉ			2									
8	1080279	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	2	25		10			55		KHTN	TC chung
9	2020731	Quy hoạch cảnh quan	2	25		10			55		KHTN	TC chung
10	2020733	Quản lý tài nguyên và môi trường	2	25		10			55		KHTN	TC chung
Tổng số:			17									

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,K L ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			14									
1	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	27		6			57		GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
2	2020553	Đánh giá tác động môi trường	2	20	5	10			55	2020733	KHTN	BB Chung
3	2020730	Phương pháp nghiên cứu khoa học lĩnh vực tài nguyên và môi trường	2	20		10	10		50		KHTN	BB Chung
4	2020128	Đánh giá đất	2	20			20		50		KHTN	BB Chung
5	1090004	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30					60		KHTN	BB Chung

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,K L ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
6	2020748	Ứng dụng công nghệ thông tin trong thành lập bản đồ	2	21			18		51	2020124	KHTN	BB chung
7	2020749	Thực hành viễn thám và GIS ứng dụng	2	0			60		30	2020728	KHTN	BB Chung
Các học phần tự chọn: Chọn 4/12 tín chỉ			4									
8	2020732	Quản lý đất đai trong bối cảnh biến đổi khí hậu	2	25		10			55		KHTN	TC chung
9	2020740	Quản lý sản giao dịch và môi giới bất động sản	2	25		10			55	1080199	KHTN	TC chung
10	2020741	Quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản	2							1080199	KHTN	TC chung
11	2020150	Lập trình căn bản trong quản lý đất đai	2	20			20		50	1050240	KHTN	TC chung
12	2020752	Ứng dụng GIS trong quy hoạch xây dựng và quản lý đô thị	2	20			20		50	2020729	KHTN	TC chung
13	1080215	Trắc địa công trình	2	30					60		KHTN	TC chung
Tổng số:			18									

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,K L ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			14									
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			57	1130046	GDCT - Luật - QLNN	BB Chung
2	1150422	Khởi nghiệp	2	25		10			55		TCNH&QTKD	BB Chung
3	2020455	Pháp luật đất đai	3	35		10			75	1080199	KHTN	BB Chung
4	2020738	Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	2	21			18		51		KHTN	BB Chung
5	1080202	Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai	3	40		10			85	1080199	KHTN	BB Chung
6	1080213	Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính	2	25			10		55	2020124	KHTN	BB chung
Các học phần tự chọn: Chọn 4/6 tín chỉ			4									
7	2020742	Dịch vụ công về đất đai	2	25		10			55	1080199	KHTN	TC chung
8	2020743	Điều tra cơ bản về đất đai	2	25			10		55	1080199	KHTN	TC chung
9	2020754	Chuyển đổi số trong quản lý đất đai	2	25		10			55		KHTN	TC chung
10	2020755	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý tài nguyên và môi trường	2	25			10		55		KHTN	TC chung
Tổng số:			18									

Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,K L ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			15									
1	1080193	Thực hành đo đạc địa chính	2	0			60		30		KHTN	BB chung
2	2020737	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	2	21			18		51		KHTN	BB Chung
3	2020552	Quy hoạch sử dụng đất	2	25		10			55	2020738	KHTN	BB Chung
4	1080217	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	2	25		10			55	1080199	KHTN	BB Chung
5	2020750	Kỹ năng tư duy phân biện và làm việc nhóm	2	25			10		55		KHTN	BB Chung
6	2020751	Ứng dụng công nghệ UAV trong thành lập bản đồ chuyên đề	2	21			18		51	2020124	KHTN	BB Chung
7	2020149	Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai	2	20			20		50	1080199	KHTN	BB chung
8	2020153	Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính	1					x			KHTN	BB chung
Các học phần tự chọn: Chọn 2/6 tín chỉ			2									
9	2020744	Quản lý địa giới đơn vị hành chính	2	25		10			55	1080199	KHTN	TC chung
10	2020745	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp bền vững	2	25		10			55	2020128	KHTN	TC chung
11	1080216	Hệ thống nông nghiệp và thủy nông	2	25		10			55	2020128	KHTN	TC chung
Tổng số:			17									

Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,K L ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			14									
1	2020736	Đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất	3	30		10	20		75	2020552 2020135	KHTN	BB Chung
2	2020739	Thực hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	2				60		30	2020552	KHTN	BB Chung
3	2020555	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	2	25		10			55	2020738	KHTN	BB Chung
4	2020135	Quản lý quy hoạch xây dựng	2	25		10			55	1080199	KHTN	BB Chung
5	2020127	Thị trường bất động sản	2	25		10			55	1080202	KHTN	BB Chung
6	2020133	Thực hành xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	2	0			60		30	2020737	KHTN	BB Chung
7	2020756	Thực tập chuyên đề 2: Quản lý nhà nước về đất đai	1					x			KHTN	BB Chung

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,K L ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần tự chọn: Chọn 4/12 tín chỉ			4									
8	2020746	Thanh tra đất đai	2	25		10			55	1080199	KHTN	TC chung
9	2020134	Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất	2	25		10			55	1080194	KHTN	TC chung
10	2020747	Phong thủy học và địa lý ứng dụng	2	20		10	10		50	2020552	KHTN	TC chung
11	1080221	Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường	2	25			10		55	2020150	KHTN	TC chung
12	1050437	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý tài nguyên và môi trường	2	21			18		51		CNTT	TC chung
13	2020753	Ứng dụng viễn thám trong nông nghiệp	2	20			20		50	2020728	KHTN	TC chung
Tổng số:			18									

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN /TH	Khác (TT,K L ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Các học phần bắt buộc			11									
1	2020155	Thực tập tốt nghiệp	5					x			KHTN	BB Chung
2	2020156	Khóa luận tốt nghiệp	6								KHTN	BB Chung
Học phần thay thế KLTN												
3	2020556	Quy hoạch sử dụng đất theo hướng tích hợp	3	40		10			85		KHTN	TC Bắt buộc
4	1080224	Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai	3	40			10		85		KHTN	TC Bắt buộc

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2025 cho sinh viên ngành Quản lý đất đai

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên chọn những học phần thích hợp.

- Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật ít nhất 2 năm một lần, đáp ứng sự phát triển của ngành Quản lý đất đai và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội./.

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phan Thanh Hải



TS. Lê Xuân Vinh



TS. Đinh Anh Tuấn